

CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Hội	Chủ tịch
Ông Bùi Minh Tiến	Thành viên
Ông Hà Đồng	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Phước	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Hải Âu	Thành viên độc lập
Ông Khương Lê Thành	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Minh Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nghiêm Đức Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đoàn Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Ngọc Dương	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

001
CỘ
T
Đ
I
Ệ
G E

CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

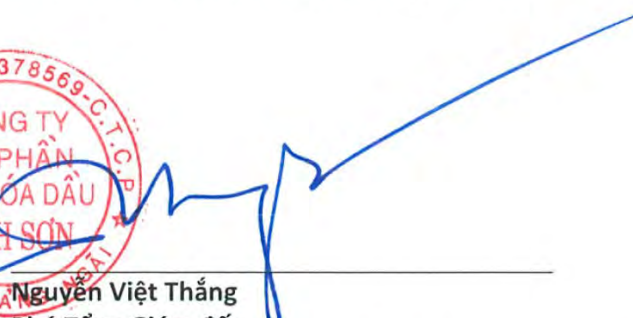
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,





Nguyễn Việt Thắng
Phó Tổng Giám đốc

(Theo Quyết định ủy quyền số 4270/QĐ-BSR ngày 20 tháng 10 năm 2020 của Tổng Giám đốc Công ty)

Ngày 10 tháng 8 năm 2021

25
G
H
N

Số: 0302 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2021, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Phạm Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0042-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 8 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		39.370.720.703.491	29.842.471.063.854
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	13.878.431.700.191	12.766.884.570.949
1. Tiền	111		243.802.004.682	283.254.875.440
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.634.629.695.509	12.483.629.695.509
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	3.652.000.000.000	902.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.652.000.000.000	902.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.607.835.908.863	7.772.144.533.109
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	10.390.050.356.878	7.647.434.093.543
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	121.246.888.874	69.418.576.921
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	96.537.427.478	55.290.627.012
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.235.633	1.235.633
IV. Hàng tồn kho	140	9	11.188.245.944.248	8.360.188.031.858
1. Hàng tồn kho	141		11.203.669.012.076	8.380.560.084.372
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15.423.067.828)	(20.372.052.514)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		44.207.150.189	41.253.927.938
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	40.406.307.231	38.335.477.061
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	3.800.842.958	2.918.450.877
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.128.366.915.144	24.666.791.177.638
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		537.676.627.486	540.500.627.486
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	533.509.547.749	533.509.547.749
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215		4.167.079.737	6.991.079.737
II. Tài sản cố định	220		19.902.783.652.068	21.003.033.310.289
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	19.654.574.334.147	20.720.336.149.899
- Nguyên giá	222		45.411.789.354.402	45.397.016.558.929
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.757.215.020.255)	(24.676.680.409.030)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	248.209.317.921	282.697.160.390
- Nguyên giá	228		812.283.108.122	810.748.040.722
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(564.073.790.201)	(528.050.880.332)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.101.867.854.372	1.098.223.081.111
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.101.867.854.372	1.098.223.081.111
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	155.869.107.468	155.869.107.468
1. Đầu tư vào công ty con	251		351.664.874.292	351.664.874.292
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.244.000.000	11.244.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(207.039.766.824)	(207.039.766.824)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.430.169.673.750	1.869.165.051.284
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.430.169.673.750	1.869.165.051.284
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		62.499.087.618.635	54.509.262.241.492

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		27.878.587.877.642	23.470.716.632.561
I. Nợ ngắn hạn	310		24.612.766.181.306	19.201.346.957.750
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	9.749.441.138.954	7.014.550.158.882
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.483.509.363	852.560.308
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	2.102.519.081.373	947.091.115.224
4. Phải trả người lao động	314		93.131.695.798	108.262.626.552
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	106.873.437.961	50.741.954.584
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.606.012.373.458	1.900.839.079.173
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	9.846.585.417.290	9.031.454.273.905
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		101.719.527.109	147.555.189.122
II. Nợ dài hạn	330		3.265.821.696.336	4.269.369.674.811
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	2.771.193.987
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	1.909.327.680.000	2.878.730.020.000
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	20	1.356.494.016.336	1.387.868.460.824
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		34.620.499.740.993	31.038.545.608.931
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	34.620.499.740.993	31.038.545.608.931
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.615.503.580.993	33.549.448.931
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		33.549.448.931	2.845.934.356.787
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/(Lỗ) năm trước	421b		3.581.954.132.062	(2.812.384.907.856)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		62.499.087.618.635	54.509.262.241.492

112
 CÔNG
 TNH
 LOI
 ỆT
 ĐA

Đtram

Lê Thị Hồng Trâm
 Người lập biểu

Bach Đức Long

Bạch Đức Long
 Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Thắng
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	48.887.555.169.553	31.688.334.113.327
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		48.887.555.169.553	31.688.334.113.327
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	44.954.113.977.789	35.533.328.935.799
4. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.933.441.191.764	(3.844.994.822.472)
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	486.003.364.375	369.081.945.080
6. Chi phí tài chính	22	28	262.069.454.825	337.099.719.899
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		177.122.529.703	142.678.452.368
7. Chi phí bán hàng	25	29	347.404.563.008	313.228.027.406
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	161.561.558.441	122.639.409.300
9. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		3.648.408.979.865	(4.248.880.033.997)
10. Thu nhập khác	31	30	4.721.228.916	17.207.594.087
11. Chi phí khác	32		359.144.832	557.153.308
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.362.084.084	16.650.440.779
13. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.652.771.063.949	(4.232.229.593.218)
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	70.816.931.887	57.780.205
15. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		3.581.954.132.062	(4.232.287.373.423)

10-
/0-
TY
/T
/AT
/P.

Đam

Lê Thị Hồng Trâm
 Người lập biểu

Bạch Đức Long

Bạch Đức Long
 Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Thắng
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	01	3.652.771.063.949	(4.232.229.593.218)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.115.742.075.637	1.294.494.918.246
Các khoản dự phòng	03	(4.948.984.686)	37.307.876.460
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(127.561.524.711)	(10.715.024.016)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(277.501.068.650)	(184.756.863.996)
Chi phí lãi vay	06	177.122.529.703	142.678.452.368
3. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.535.624.091.242	(2.953.220.234.156)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(2.798.843.637.646)	2.969.010.801.883
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(2.823.108.927.704)	1.193.698.006.298
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	4.709.059.530.904	(2.732.044.066.929)
Giảm chi phí trả trước	12	436.924.547.364	33.160.498.183
Tiền lãi vay đã trả	14	(170.328.993.169)	(142.461.485.617)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(29.460.778.680)	(56.554.586.902)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.663.264.958	5.412.228.039
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(79.827.504.488)	(37.763.428.112)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.781.701.592.781	(1.720.762.267.313)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(28.684.249.820)	(81.133.358.860)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.250.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	502.824.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	239.497.089.793	202.820.351.173
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.536.363.160.027)	121.686.992.313

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	42.866.199.706.358	18.169.948.344.702
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(42.999.812.255.133)	(16.557.493.009.661)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(133.612.548.775)	1.612.455.335.041
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1.111.725.883.979	13.380.060.041
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.766.884.570.949	8.319.298.565.883
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(178.754.737)	(582.913.558)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	13.878.431.700.191	8.332.095.712.366

Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu

Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Thắng
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (là công ty con do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3404000189 ngày 05 tháng 6 năm 2008).

Công ty thực hiện chuyển đổi mô hình thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn. Công ty hoàn thành bán cổ phần lần đầu ra công chúng vào ngày 17 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán BSR. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp và các giấy chứng nhận thay đổi.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 1.507 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.511).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát lắp đặt thiết bị công trình, hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ phân tích, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hoá chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hóa dầu;
- Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hóa dầu;
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 01 đơn vị hạch toán phụ thuộc là Ban quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất địa chỉ tại Nhà máy Lộc dầu Dung Quất, Khu kinh tế Dung Quất, xã Bình Thuận và Bình Trị, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, với chức năng chính là thực hiện dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất với quy mô đầu tư khoảng 8,5 triệu tấn/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 02 công ty con sau:

	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ góp vốn</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ</u>	<u>Giá trị đầu tư tại ngày 30/06/2021 (*)</u>	<u>Hoạt động chính</u>
				VND	
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Quảng Ngãi	83,26%	83,26%	145.892.845.365	Sản xuất bao bì, quản lý nhà ở và kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	65,54%	61,00%	205.772.028.927	Sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm nhiên liệu sinh học

(*) Giá trị đầu tư tại ngày cuối kỳ được Công ty xác định bằng giá gốc của khoản đầu tư trừ giá trị tổn thất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Thuyết minh số 5).

Công ty Cổ phần Nhiên liệu và Sinh học Dầu khí Miền Trung chính thức hoạt động thương mại từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và đang tạm dừng hoạt động sản xuất.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét.

Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này của Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

01
: Ô
T
: Ô
T
: Ô
T
: Ô
T

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản xuất của từng loại sản phẩm xăng, dầu hàng tháng được xác định như sau: Chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm được xác định theo mức tiêu hao nguyên vật liệu thực tế đối với từng sản phẩm; Chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm.

Giá trị các sản phẩm dở dang tại thời điểm cuối tháng được xác định theo mức độ hoàn thành của các sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của các sản phẩm lọc hóa dầu và dầu thô tồn kho được Công ty xác định như sau:

- Thành phẩm lọc hóa dầu: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở giá bán ước tính trừ đi các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Sản phẩm lọc hóa dầu dở dang: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở quy đổi về thành phẩm tương đương và giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dầu thô: Theo hướng dẫn tại Công văn số 2801/BTC-CĐKT ngày 02 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, dầu thô tồn kho của Công ty tại thời điểm trích lập dự phòng có giá gốc trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và giá bán sản phẩm được sản xuất từ dầu thô bị giảm giá thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với dầu thô trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được của dầu thô (giá bán ước tính của dầu thô).

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phản ánh chi phí bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí bảo hiểm nhân thọ, chi phí bảo dưỡng tổng thể lần 4 (TA4), chi phí hoá chất xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, bảo hiểm nhân thọ được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Chi phí bảo dưỡng tổng thể lần 4 (TA4) là các chi phí phát sinh để thực hiện bảo dưỡng tổng thể lần 4 cho Nhà máy Lọc dầu Dung Quất, được phân bổ trong thời gian 36 tháng kể từ ngày hoàn thành TA4 (ngày 01 tháng 10 năm 2020).

Chi phí hóa chất xuất dùng là chi phí các lô hóa chất dùng cho phân xưởng reforming xúc tác liên tục (CCR) được phân bổ tương ứng với thời gian sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Tập đoàn, Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
<i>Trong đó: Máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu</i>	<i>10 - 20</i>
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 25
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 5

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012 về một số cơ chế tài chính của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn) (sau đây gọi tắt là "Quyết định 952"), Công ty được trích khấu hao tài sản cố định đối với thiết bị chính của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất trong thời gian tối đa là 20 năm.

Theo Công văn số 18327/BTC-CĐKT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty được tính giá trị hàng tồn kho cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 và nguyên giá tài sản cố định. Đồng thời, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập đến năm 2016 sẽ được hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định. Về mức khấu hao và thời điểm trích khấu hao, Công ty trích khấu hao của dây chuyền nhà máy trên cơ sở giá trị đã bao gồm giá trị hàng tồn kho cố định trong đường ống được xác định như trên từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo thời gian sử dụng ước tính còn lại của tài sản cố định (nhóm máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu).

Căn cứ vào khối lượng hàng tồn kho cố định là dầu thô, sản phẩm trung gian, thành phẩm tồn cố định trong đường ống, thiết bị và bể chứa của Công ty theo Chứng thư giám định khối lượng hàng tồn kho cố định số 17631001 ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam, Công ty đã xác định giá trị hàng tồn kho cố định được hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền khoảng 1.007 tỷ VND và đã ghi giảm giá trị hàng tồn kho với số tiền tương ứng. Việc điều chỉnh giá trị và hạch toán hàng tồn kho như trên đã được Hội đồng Thành viên Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (đơn vị cổ phần hóa) phê duyệt tại Quyết định số 905/QĐ-BSR ngày 17 tháng 3 năm 2017. Công ty kế thừa và tiếp tục theo dõi giá trị hàng tồn kho cố định nêu trên.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.



Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Bản quyền, bằng sáng chế	10 - 20
Phần mềm máy tính	3
Tài sản cố định vô hình khác	6

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu thập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Quyết định 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 30 năm từ năm 2010 đến năm 2039; được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất. Năm 2021 là năm thứ tám (8) Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với một số ưu đãi cho Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13/UĐĐT ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, cụ thể: được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn nộp tiền sử dụng đất; được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện và bán thành phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất; được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng.

Theo Công văn số 520/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi ngày 05 tháng 3 năm 2018, Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn) đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn (khu Kinh tế Dung Quất) thì thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi (bao gồm cả khoản chênh lệch lãi tiền gửi ngân hàng lớn hơn lãi tiền vay, thu nhập từ cung cấp dịch vụ tại cảng biển, và các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi).

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	535.170.490	326.727.570
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	243.266.834.192	282.928.147.870
Các khoản tương đương tiền (*)	13.634.629.695.509	12.483.629.695.509
	13.878.431.700.191	12.766.884.570.949

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các khoản tương đương tiền bao gồm 2.734.629.695.509 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.734.629.695.509 VND) là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm 2.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.000.000.000 VND) là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

15/06/2021
S
H
N
T

CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Giá gốc		Tỷ lệ góp vốn		Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%	Dự phòng	VND	Dự phòng	VND
b1) Đầu tư vào công ty con	351.664.874.292		(205.772.028.927)		351.664.874.292		(205.772.028.927)	(205.772.028.927)
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	145.892.845.365	83,26%	-	83,26%	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (*)	205.772.028.927	65,54%	(205.772.028.927)	65,54%	205.772.028.927	(205.772.028.927)	(205.772.028.927)	(205.772.028.927)
b2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11.244.000.000		(1.267.737.897)		11.244.000.000		(1.267.737.897)	(1.267.737.897)
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	7.000.000.000	8,75%	-	8,75%	-	-	-	-
Công ty TNHH Kho ngậm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	4.244.000.000	5,03%	(1.267.737.897)	5,03%	4.244.000.000	(1.267.737.897)	(1.267.737.897)	(1.267.737.897)
	362.908.874.292		(207.039.766.824)		362.908.874.292		(207.039.766.824)	(207.039.766.824)

(*) Giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung ("BSR-BF") trước xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần là 742.165.320.000 VND. Công ty đã đánh giá, xác định giá trị tổn thất của khoản đầu tư vào BSR-BF tương đương với giá trị dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào BSR-BF đã trích lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và quyết định sử dụng toàn bộ giá trị khoản dự phòng đã trích lập để bù đắp tổn thất tại thời điểm Công ty chuyển thành công ty cổ phần với số tiền là 536.393.291.073 VND. Do đó, Công ty trình bày giá gốc của khoản đầu tư vào BSR-BF là 205.772.028.927 VND.

Tóm tắt tình hình hoạt động công ty con trong kỳ:

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí có lãi còn của Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung bị lỗ.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Các giao dịch chủ yếu của Công ty với các bên nhận đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 33.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	3.996.109.862.399	3.027.499.767.058
Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	390.387.627.092	479.863.730.540
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội	340.881.079.975	190.617.852.934
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	337.199.105.176	184.122.452.223
Công ty TNHH MTV Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	324.063.097.814	200.145.227.412
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	244.000.870.516	55.073.489.805
VIETSEA Company Pte. Ltd.	216.920.561.639	49.767.349.232
Công ty TNHH Xăng dầu Hồng Đức	198.587.275.621	-
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	192.692.783.274	187.749.465.300
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	178.705.282.984	206.051.888.305
Các khách hàng khác	1.719.656.133.367	1.439.013.931.266
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)		
	2.250.846.677.021	1.627.528.939.468
	10.390.050.356.878	7.647.434.093.543

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Thiết bị và Truyền thông NGS	121.246.888.874	69.418.576.921
W.R.GRACE & CO.-CONN	33.806.025.004	-
Công ty cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC Miền Trung	14.703.946.098	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Thành Thiên	7.644.691.379	-
Albemarle Singapore Pte. Ltd	5.554.093.600	4.354.093.600
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Sun Life Việt Nam	-	24.264.393.768
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	-	11.564.168.683
Các đối tượng khác	-	3.145.395.315
	59.538.132.793	26.090.525.555
b. Trả trước cho người bán dài hạn		
Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất (*)	533.509.547.749	533.509.547.749
	533.509.547.749	533.509.547.749
	654.756.436.623	602.928.124.670
Trong đó:		
Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	1.259.834.995	1.861.369.789

(*) Phản ánh khoản tiền Công ty ứng trước cho Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất từ năm 2015 để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng cho Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	81.834.166.302	43.830.187.445
Phải thu về cổ phần hóa	5.701.672.688	5.701.672.688
Tạm ứng cho nhân viên	2.383.823.000	471.000.000
Phải thu khác	6.617.765.488	5.287.766.879
	96.537.427.478	55.290.627.012
Trong đó:		
Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	1.480.089.831	1.672.281.313

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	2.818.339.463.748	-	3.182.161.766.448	-
Nguyên liệu, vật liệu	4.389.489.469.223	(1.245.945.454)	2.046.923.822.389	(4.252.512.505)
Công cụ, dụng cụ	1.582.252.945.280	(14.177.122.374)	1.598.889.443.644	(16.119.540.009)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.108.424.054.631	-	923.368.863.810	-
Thành phẩm	1.305.163.079.194	-	629.216.188.081	-
	11.203.669.012.076	(15.423.067.828)	8.380.560.084.372	(20.372.052.514)

Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 15.423.067.828 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 20.372.052.514 VND) và hoàn nhập dự phòng với số tiền 20.372.052.514 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 17.772.481.442 VND) đối với hàng tồn kho bị giảm giá, kém phẩm chất và có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc của các hàng tồn kho này.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn	40.406.307.231	38.335.477.061
Bảo hiểm con người, rủi ro tài sản	31.338.685.077	35.392.137.959
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.067.622.154	2.943.339.102
b. Dài hạn	1.430.169.673.750	1.869.165.051.284
Chi phí bảo dưỡng tổng thể lần 4	1.053.949.089.725	1.421.830.899.288
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	190.704.012.680	212.807.504.174
Chi phí hóa chất xuất dùng	125.721.371.729	137.887.956.089
Chi phí sửa chữa tài sản	40.131.582.190	66.748.146.326
Chi phí trả trước dài hạn khác	19.663.617.426	29.890.545.407
	1.470.575.980.981	1.907.500.528.345

CÔNG TY CỔ PHẦN LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

11. TÁNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn		Thiết bị văn phòng		Khác		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ												
Số dư đầu kỳ	6.408.287.304.619	38.272.018.833.691	154.315.549.584	561.840.203.123	554.667.912	45.397.016.558.929						
Mua trong kỳ	-	7.893.652.427	-	1.724.540.000	-	9.618.192.427						
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.154.603.046	-	-	-	-	5.154.603.046						
Số dư cuối kỳ	6.413.441.907.665	38.279.912.486.118	154.315.549.584	563.564.743.123	554.667.912	45.411.789.354.402						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Số dư đầu kỳ	2.925.640.912.547	21.228.532.352.949	106.189.308.190	415.795.834.081	522.001.263	24.676.680.409.030						
Khấu hao trong kỳ	101.049.409.670	934.077.927.288	4.903.752.301	40.137.579.853	9.333.336	1.080.178.002.448						
Tăng khác	9.570.000	230.018.340	-	117.020.437	-	356.608.777						
Số dư cuối kỳ	3.026.699.892.217	22.162.840.298.577	111.093.060.491	456.050.434.371	531.334.599	25.757.215.020.255						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày đầu kỳ	3.482.646.392.072	17.043.486.480.742	48.126.241.394	146.044.369.042	32.666.649	20.720.336.149.899						
Tại ngày cuối kỳ	3.386.742.015.448	16.117.072.187.541	43.222.489.093	107.514.308.752	23.333.313	19.654.574.334.147						

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 3.810 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.743 tỷ VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	438.606.719.617	339.438.148.600	32.703.172.505	810.748.040.722
Mua trong kỳ	-	1.535.067.400	-	1.535.067.400
Số dư cuối kỳ	438.606.719.617	340.973.216.000	32.703.172.505	812.283.108.122
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	292.965.821.335	206.927.427.781	28.157.631.216	528.050.880.332
Khấu hao trong kỳ	7.737.647.490	27.586.643.889	239.781.810	35.564.073.189
Tăng khác	-	458.836.680	-	458.836.680
Số dư cuối kỳ	300.703.468.825	234.972.908.350	28.397.413.026	564.073.790.201
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	<u>145.640.898.282</u>	<u>132.510.720.819</u>	<u>4.545.541.289</u>	<u>282.697.160.390</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>137.903.250.792</u>	<u>106.000.307.650</u>	<u>4.305.759.479</u>	<u>248.209.317.921</u>

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 187,6 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 185,7 tỷ VND).

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế xuất, nhập khẩu	665.094.257	5.671.540.709	5.671.540.709	665.094.257
Thuế thu nhập doanh nghiệp	158.261.805	158.261.805	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	1.023.022.397	1.023.022.397
Thuế nhà thầu	2.095.094.815	36.504.134.585	36.521.766.074	2.112.726.304
- Thuế GTGT nộp thay nhà thầu	2.095.094.815	19.519.995.968	19.519.995.968	2.095.094.815
- Thuế TNDN nộp thay nhà thầu	-	16.984.138.617	17.001.770.106	17.631.489
	<u>2.918.450.877</u>	<u>42.333.937.099</u>	<u>43.216.329.180</u>	<u>3.800.842.958</u>
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	496.231.187.208	2.881.149.790.036	1.946.164.319.569	1.431.216.657.675
- Thuế GTGT đầu ra	496.231.187.208	1.834.024.699.777	899.039.229.310	1.431.216.657.675
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.047.125.090.259	1.047.125.090.259	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	434.881.420.237	2.300.399.791.406	2.141.769.043.384	593.512.168.259
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	100.056.495.623	29.460.778.680	70.595.716.943
Thuế thu nhập cá nhân	2.439.101.873	11.754.143.937	14.180.979.314	12.266.496
Thuế nhà thầu	90.387.906	-	90.387.906	-
- Thuế TNDN nộp thay nhà thầu	90.387.906	-	90.387.906	-
Thuế nhà đất	-	455.618.048	455.618.048	-
Thuế bảo vệ môi trường	13.449.018.000	50.025.440.000	56.292.186.000	7.182.272.000
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	-	2.758.082.874	2.758.082.874	-
	<u>947.091.115.224</u>	<u>5.346.599.361.924</u>	<u>4.191.171.395.775</u>	<u>2.102.519.081.373</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất	1.085.783.883.818	1.072.374.125.592
Dự án cải hoán đường thoát nước mái nổi của bể chứa dầu thô TK-6001A	8.576.590.909	8.576.590.909
Dự án kho lưu chứa nguồn phóng xạ	-	2.432.882.552
Các công trình khác	7.507.379.645	14.839.482.058
	<u>1.101.867.854.372</u>	<u>1.098.223.081.111</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Socar Trading Singapore Pte. Ltd.	1.818.912.785.384	1.818.912.785.384	1.254.592.557.174	1.254.592.557.174
Công ty Liên doanh điều hành CỬU LONG	1.516.623.108.324	1.516.623.108.324	1.090.409.294.550	1.090.409.294.550
SKK Migas	972.046.471.140	972.046.471.140	-	-
Công ty Điều hành chung Hoàng Long	748.775.041.137	748.775.041.137	227.776.301.765	227.776.301.765
Công ty Dầu khí Việt Nhật	344.578.668.049	344.578.668.049	23.755.332.894	23.755.332.894
Công ty Điều hành chung Thăng Long	279.506.773.405	279.506.773.405	142.515.541.416	142.515.541.416
Vitol Asia Pte. Ltd.	225.887.174.371	225.887.174.371	317.805.955.066	317.805.955.066
Quad Personel Consultants Company Limited	32.896.283.656	32.896.283.656	80.505.060.660	80.505.060.660
Shell International Eastern Trading Company	-	-	822.056.487.659	822.056.487.659
Các đối tượng khác	99.596.719.313	99.596.719.313	443.781.821.135	443.781.821.135
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
(chi tiết tại Thuyết minh số 33)	3.710.618.114.175	3.710.618.114.175	2.611.351.806.563	2.611.351.806.563
	<u>9.749.441.138.954</u>	<u>9.749.441.138.954</u>	<u>7.014.550.158.882</u>	<u>7.014.550.158.882</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả chi phí, vật tư vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định	58.114.578.809	15.893.114.951
Phải trả chi phí vận chuyển	20.562.540.475	18.009.114.580
Lãi vay phải trả	16.434.570.602	9.641.034.068
Chi phí, vật tư phải trả khác	11.761.748.075	7.198.690.985
	<u>106.873.437.961</u>	<u>50.741.954.584</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi (i)	1.665.296.269.070	957.457.298.927
Lợi nhuận còn phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	917.747.535.419	917.747.535.419
Phải trả tiền bán cổ phần (ii)	9.211.577.795	9.211.577.795
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.060.442.344	4.069.215.070
Ban quản lý Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất	1.118.996.642	1.118.996.642
Phải trả ngắn hạn khác	9.577.552.188	11.234.455.320
	<u>2.606.012.373.458</u>	<u>1.900.839.079.173</u>

Trong đó:

Phải trả khác cho các bên liên quan 918.866.532.061 918.866.532.061
(chi tiết tại Thuyết minh số 33)

- (i) Phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi liên quan đến lô dầu nhập khẩu trong kỳ từ Glencore Singapore Pte. Ltd. và đã được ngân hàng thanh toán theo thư tín dụng trả chậm (UPAS L/C). Thời hạn phải trả là 180 ngày, mức phí UPAS L/C là 3%/năm. Toàn bộ phải trả liên quan đến số tiền đã thanh toán sẽ được trả một lần vào ngày đến hạn.
- (ii) Phải trả tiền bán cổ phần phản ánh số tiền Công ty thu được khi thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng và chưa nộp về Quỹ hỗ trợ và sắp xếp doanh nghiệp bao gồm cả tiền lãi. Khoản tiền thu về cổ phần hóa này sẽ được quyết toán và có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

0. / /
TY
T
AM
P+

**CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	7.111.809.513.905	7.111.809.513.905	42.866.199.706.358	42.041.484.922.973	7.936.524.297.290	7.936.524.297.290
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	4.154.449.159.315	4.154.449.159.315	15.822.329.948.700	16.414.449.159.315	3.562.329.948.700	3.562.329.948.700
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	11.841.782.387.195	8.842.588.038.605	2.999.194.348.590	2.999.194.348.590
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	850.000.000.000	850.000.000.000	1.765.000.000.000	1.700.000.000.000	915.000.000.000	915.000.000.000
Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Hà Nội	370.000.000.000	370.000.000.000	1.518.000.000.000	1.428.000.000.000	460.000.000.000	460.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	1.737.360.354.590	1.737.360.354.590	3.957.000.000.000	5.694.360.354.590	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Hội sở	-	-	2.564.485.470.084	2.564.485.470.084	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	-	-	5.397.601.900.379	5.397.601.900.379	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.919.644.760.000	1.919.644.760.000	948.743.692.160	958.327.332.160	1.910.061.120.000	1.910.061.120.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi (xem Thuyết minh số 19)	1.919.644.760.000	1.919.644.760.000	948.743.692.160	958.327.332.160	1.910.061.120.000	1.910.061.120.000
	9.031.454.273.905	9.031.454.273.905	43.814.943.398.518	42.999.812.255.133	9.846.585.417.290	9.846.585.417.290

Các khoản vay ngắn hạn phản ánh khoản vay từ các ngân hàng dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam theo từng hạn mức tín dụng ký kết với các ngân hàng. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất cố định quy định theo từng lần nhận nợ. Các khoản vay này dùng để bổ sung vốn lưu động cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA ĐẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	4.798.374.780.000	4.798.374.780.000	-	978.985.980.000	3.819.388.800.000	3.819.388.800.000
	4.798.374.780.000	4.798.374.780.000	-	978.985.980.000	3.819.388.800.000	3.819.388.800.000
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	1.919.644.760.000				1.910.061.120.000	
- Số phải trả sau 12 tháng	2.878.730.020.000				1.909.327.680.000	

Các khoản vay dài hạn bao gồm:

	Số đầu kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Nợ dài hạn đến hạn trả	Giá trị	Nợ dài hạn đến hạn trả
Vay dài hạn	VND	VND	VND	VND
Nghân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	3.819.388.800.000	1.910.061.120.000	4.798.374.780.000	1.919.644.760.000
		1.909.327.680.000		2.878.730.020.000
	3.819.388.800.000	1.910.061.120.000	4.798.374.780.000	2.878.730.020.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vay dài hạn thể hiện khoản vay tín chấp bằng Đô la Mỹ (USD) tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) với số dư là 3.819.388.800.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4.798.374.780.000 VND). Khoản vay này chịu lãi suất 3,6%/năm, dùng để đầu tư xây dựng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	1.910.061.120.000	1.919.644.760.000
Trong năm thứ hai	1.909.327.680.000	1.919.644.760.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	959.085.260.000
	3.819.388.800.000	4.798.374.780.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	1.910.061.120.000	1.919.644.760.000
Số phải trả sau 12 tháng	1.909.327.680.000	2.878.730.020.000

20. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	1.387.868.460.824	1.412.296.119.080
Giảm trong kỳ	(31.374.444.488)	(2.266.037.400)
- Sử dụng quỹ	(31.374.444.488)	(2.266.037.400)
Số dư cuối kỳ	1.356.494.016.336	1.410.030.081.680

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ) lũy kế VND	Cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020			
Số dư đầu kỳ trước	31.004.996.160.000	2.970.657.956.787	33.975.654.116.787
(Lỗ) trong kỳ	-	(4.232.287.373.423)	(4.232.287.373.423)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2019	-	(124.723.600.000)	(124.723.600.000)
Số dư cuối kỳ trước	31.004.996.160.000	(1.386.353.016.636)	29.618.643.143.364
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021			
Số dư đầu kỳ này	31.004.996.160.000	33.549.448.931	31.038.545.608.931
Lợi nhuận trong kỳ	-	3.581.954.132.062	3.581.954.132.062
Số dư cuối kỳ này	31.004.996.160.000	3.615.503.580.993	34.620.499.740.993

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 18 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 31.004.996.160.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	28.563.802.470.000	92,13%	28.563.802.470.000	92,13%
Các cổ đông khác	2.441.193.690.000	7,87%	2.441.193.690.000	7,87%
	31.004.996.160.000	100%	31.004.996.160.000	100%

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.100.499.616	3.100.499.616
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.100.499.616	3.100.499.616
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.100.499.616	3.100.499.616
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.100.499.616	3.100.499.616
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	2.507.639,67	687.874,73
Euro (EUR)	1,56	1,56

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ dầu mỏ. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ dầu mỏ. Theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 24 và số 25.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ dầu mỏ và các dịch vụ khác chủ yếu đều hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu Diesel DO	16.412.399.321.406	11.832.855.265.647
Doanh thu Xăng Mogas 95	16.321.846.638.748	8.842.963.388.163
Doanh thu Xăng Mogas 92	6.471.035.302.584	4.071.992.576.055
Doanh thu LPG	3.715.243.261.535	2.611.726.014.732
Doanh thu Polypropylene	2.695.492.157.731	1.784.606.611.724
Doanh thu Kerosen/Jet A1	1.958.722.017.216	1.476.382.996.374
Doanh thu Dầu nhiên liệu FO	979.796.876.032	686.505.336.519
Doanh thu Xăng sinh học E5	263.894.965.966	209.192.046.385
Doanh thu dịch vụ cảng biển	66.060.590.902	66.397.096.566
Doanh thu T-LCO	-	97.444.280.853
Doanh thu khác	3.064.037.433	8.268.500.309
	48.887.555.169.553	31.688.334.113.327
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)</i>	<i>10.260.322.811.017</i>	<i>6.725.489.886.470</i>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán Diesel DO	16.609.781.961.029	13.831.537.135.007
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 95	14.970.229.380.970	10.545.636.963.393
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 92	5.763.076.835.873	4.801.201.361.186
Giá vốn hàng bán LPG	2.841.065.780.328	2.005.815.305.132
Giá vốn hàng bán Polypropylene	1.913.426.081.170	1.710.073.452.426
Giá vốn hàng bán Kerosen/Jet A1	1.973.427.284.510	1.638.008.420.846
Giá vốn hàng bán Dầu nhiên liệu FO	623.501.956.525	620.076.211.206
Giá vốn Xăng sinh học E5	233.213.973.170	249.090.256.848
Giá vốn dịch vụ cảng biển	23.696.237.275	19.733.934.544
Giá vốn hàng bán T-LCO	-	117.450.451.628
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(5.469.222.710)
Giá vốn khác	2.694.486.939	174.666.293
	44.954.113.977.789	35.533.328.935.799

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45.629.034.688.173	35.098.121.976.925
Chi phí công cụ, dụng cụ	5.789.627.617	9.674.851.930
Chi phí nhân công	327.344.359.506	300.826.052.764
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.115.430.779.542	1.294.121.362.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.056.310.818.478	642.484.904.730
Chi phí khác bằng tiền	211.805.305.167	149.125.077.613
	48.345.715.578.483	37.494.354.226.894

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	268.922.705.099	175.344.296.532
Lãi chênh lệch tỷ giá	208.502.295.725	184.312.971.084
Cổ tức được chia	8.578.363.551	9.424.677.464
	486.003.364.375	369.081.945.080

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	177.122.529.703	142.678.452.368
Lỗ chênh lệch tỷ giá	61.534.555.040	151.460.383.500
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	42.777.099.170
Chi phí tài chính khác	23.412.370.082	183.784.861
	262.069.454.825	337.099.719.899

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	161.561.558.441	122.639.409.300
Chi phí nhân viên quản lý	57.116.515.835	51.488.093.478
Chi phí vật liệu quản lý	704.228.618	352.182.255
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.273.232.899	3.387.603.856
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.928.250.084	14.239.497.399
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.526.204.425	22.826.112.365
Chi phí khác bằng tiền	66.013.126.580	30.345.919.947
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	347.404.563.008	313.228.027.406
Chi phí nhân viên bán hàng	17.642.031.785	16.207.905.498
Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.868.191.686	73.868.191.686
Chi phí vận chuyển, bảo hiểm bán sản phẩm	186.724.237.633	174.222.092.640
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.037.379.421	48.879.837.582
Chi phí khác bằng tiền	33.132.722.483	50.000.000
	508.966.121.449	435.867.436.706

30. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm	3.345.601.672	8.224.682.251
Thu nhập từ được thưởng, bồi thường, phạt hợp đồng	549.900.450	8.528.492.389
Thu nhập từ cho thuê tài sản cố định	145.091.604	-
Thu nhập khác	680.635.190	454.419.447
	4.721.228.916	17.207.594.087

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	70.595.716.943	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	221.214.944	57.780.205
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	70.816.931.887	57.780.205

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	3.652.771.063.949	(4.232.229.593.218)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:		
<i>Cổ tức và lợi nhuận được chia</i>	<i>(8.578.363.551)</i>	<i>(9.424.677.464)</i>
<i>Các khoản điều chỉnh khác</i>	<i>(1.180.851.553)</i>	<i>(1.203.588.322)</i>
Cộng:		
<i>Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>204.836.999.310</i>	<i>35.748.851.156</i>
<i>Chuyển lỗ</i>	<i>(2.717.818.969.203)</i>	<i>-</i>
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.130.029.878.952	(4.207.109.007.848)
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi</i>	<i>1.036.068.392.319</i>	<i>(4.239.774.852.012)</i>
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i>	<i>93.961.486.633</i>	<i>32.665.844.164</i>
Thuế suất ưu đãi	10%	10%
Thuế suất thông thường	20%	20%
Giảm thuế cho hoạt động được ưu đãi	50%	50%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	70.595.716.943	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi trong 30 năm; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất. Năm 2021 là năm thứ tám (8) Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp tính trên mức thuế suất ưu đãi là 10%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất

Theo điều khoản của các Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất ký giữa Công ty (bên A) và các đầu mối (bên B) như Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVOil), Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex), Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng Không Việt Nam (Skypec), Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVGas)..., trong năm 2021, bên A cung cấp cho bên B các sản phẩm xăng dầu của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất với giá bán theo điều kiện FOB/FCA Dung Quất, LPG theo điều kiện CIF được xác định trên cơ sở giá tham chiếu quốc tế cộng thêm phụ phí thị trường và các khoản thuế nộp vào Ngân sách Nhà nước (nếu có) đảm bảo cạnh tranh với thị trường.

Cam kết đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất

Theo Quyết định số 9016/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 12 năm 2014, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã phê duyệt dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất với quy mô đầu tư khoảng 8,5 triệu tấn/năm. Tổng mức đầu tư dự kiến là 1.813.470.000 USD với cơ cấu vốn của chủ sở hữu/vốn vay tối thiểu là 30/70. Thời gian thực hiện dự án là 78 tháng kể từ ngày phát hành hồ sơ mời thầu (ITB) lựa chọn nhà thầu thiết kế tổng thể (FEED). Theo Nghị quyết số 1144/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt thiết kế FEED và dự toán của dự án Nâng cấp mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đã hủy gói thầu EPC do không lựa chọn được nhà thầu và Công ty đang tiến hành lựa chọn phương án đầu tư dự án phù hợp.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Danh sách bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung	Công ty con
Các công ty trong cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.260.322.811.017	6.725.489.886.470
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	6.812.866.374.852	4.569.087.798.983
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	2.356.742.342.917	1.448.535.004.290
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	400.102.955.280	419.826.990.161
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	306.164.677.321	209.414.423.938
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	255.584.419.826	45.602.993.572
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	89.975.980.771	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	38.617.310.050	32.767.959.810
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	268.750.000	254.715.716

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp	19.796.483.117.167	18.560.717.103.513
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (*)	14.643.812.584.529	10.785.310.422.120
Công ty TNHH Một thành viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước - Lô 05.1a PVOil Singapore Pte. Ltd.	2.292.162.822.365	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.074.633.360.583	6.435.422.395.349
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01 & 02 - Điều hành Dầu khí)	566.431.532.925	511.284.012.091
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	520.957.462.973	265.245.420.753
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	186.324.368.883	174.222.092.640
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	105.031.208.276	21.743.947.477
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	97.565.355.037	109.062.136.040
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	91.217.808.099	124.074.979.141
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	86.564.010.216	91.261.869.300
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty Cổ phần	52.418.914.301	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	21.672.078.890	12.433.045.426
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP Viện Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	21.088.735.806	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	19.953.560.576	15.304.361.885
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	8.802.350.891	1.226.877.600
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	2.000.245.935	1.160.834.545
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	1.779.080.000	1.332.960.000
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	1.457.526.531	1.484.433.360
Trường Cao đẳng Dầu khí	1.284.708.205	1.013.684.228
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	770.825.745	230.275.544
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	630.824.737	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	421.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	26.228.500	630.943.549
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	23.639.614	168.124.975
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	761.860	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	(493.916.566)	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	(53.961.744)	-
	-	6.510.287.490
	-	1.230.000.000
	-	364.000.000

(*) Mua hàng từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần bao gồm:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá trị hàng hóa và dịch vụ	32.991.766.335	36.864.882.000
- Giá trị dầu thô mua ủy thác	14.602.677.576.498	10.736.019.334.806
- Các khoản ủy thác khác	8.143.241.696	12.426.205.314
	14.643.812.584.529	10.785.310.422.120

Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cấp quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Văn Hội	516.903.000	456.548.125
Ông Lê Xuân Huyền	-	-
Ông Bùi Minh Tiến	510.628.000	463.890.000
Ông Hà Đồng	455.663.000	412.725.000
Ông Nguyễn Bá Phước	455.663.000	411.235.000
Ông Nguyễn Hải Âu	456.663.000	412.225.000
Ông Khương Lê Thành	459.994.300	409.310.125
Ông Nguyễn Quang Hòa	-	-
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Bùi Minh Tiến	(*)	(*)
Ông Nguyễn Ngọc Anh	446.878.000	404.640.000
Ông Nghiêm Đức Dương	447.878.000	428.690.000
Ông Trần Đoàn Thịnh	452.112.000	403.640.000
Ông Nguyễn Việt Thắng	446.878.000	125.000.000
Ông Bùi Ngọc Dương	450.243.000	322.125.000
Ông Nguyễn Văn Hội	(*)	(*)
Ông Khương Lê Thành	(*)	(*)
Ông Nguyễn Duyên Cường	-	278.640.000
Ông Đinh Thái Hà	-	402.640.000

(*) Trình bày tại phần thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị bên trên do có sự thay đổi/kiêm nhiệm về chức vụ

Ban Kiểm soát		
Ông Phạm Ngọc Quý	452.258.000	404.150.000
Ông Hoàng Ngọc Xuân	384.128.000	345.890.000
Ông Vũ Lê Huy	64.680.000	64.680.000

Kế toán trưởng		
Ông Bạch Đức Long	434.792.500	412.790.000

125
NG
(NH)
OI
TN
ĐA -

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.250.846.677.021	1.627.528.939.468
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.442.095.767.577	944.265.324.925
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	499.816.243.416	441.446.739.201
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	112.111.080.225	119.791.818.650
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	84.607.702.806	84.793.598.864
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	76.191.312.043	23.379.278.095
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	20.085.994.793	13.852.179.733
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	15.642.951.161	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	295.625.000	-
Trả trước nhà cung cấp	1.259.834.995	1.861.369.789
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm	694.999.833	694.999.833
Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí		
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền	396.000.000	997.534.794
Trung		
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	89.100.000	89.100.000
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ	79.735.162	79.735.162
phần		
Phải thu khác	1.480.089.831	1.672.281.313
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.118.996.642	1.118.996.642
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh	316.438.656	508.630.138
Quảng Ngãi		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	44.444.533	44.444.533
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	210.000	210.000
Phải thu về cho vay	4.167.079.737	6.991.079.737
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền	4.167.079.737	6.991.079.737
Trung		
Phải trả khác	918.866.532.061	918.866.532.061
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	917.747.535.419	917.747.535.419
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.118.996.642	1.118.996.642

0. /
 TY
 T
 M
 /
 2.1

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả nhà cung cấp	3.710.618.114.175	2.611.351.806.563
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.656.301.563.080	1.609.255.896.269
Công ty TNHH Một thành viên Điều hành Thẩm dò Khai thác Dầu khí trong nước - Lô 05.1a	682.920.564.922	344.119.111.337
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí PVOil Singapore Pte. Ltd.	202.883.422.040	182.290.913.316
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	60.970.377.858	24.321.120.757
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thẩm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	29.560.783.520	123.093.626.781
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	19.500.577.771	16.741.552.604
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty Cổ phần	18.120.819.984	32.499.527.559
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	8.919.413.489	8.297.591.311
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	8.477.477.446	43.219.314.053
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thẩm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01 & 02)	7.503.326.805	25.489.184.689
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP Viện Dầu khí Việt Nam	7.290.617.728	6.259.767.346
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	5.888.078.601	97.851.806.508
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	770.000.000	1.203.851.789
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	667.386.080	799.414.808
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	522.934.703	462.199.073
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	291.918.798	35.374.700.945
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	28.851.350	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	-	19.286.303.658
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	-	17.893.200.179
Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	7.175.049.200
Trường Cao đẳng Dầu khí	-	5.424.580.107
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	-	5.025.410.215
Chi nhánh Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	-	3.546.447.657
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	626.370.000
	-	556.886.002
	-	537.980.400



34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 15.144.069.662 VND (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: 69.136.174.611 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán, và đã bao gồm 533.509.547.749 VND (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: 533.509.547.749 VND), là số tiền ứng trước cho đền bù và giải phóng mặt bằng. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả, phải thu.

35. SỰ KIỆN KHÁC

Trong năm 2021 và đến ngày báo cáo này, các đợt bùng phát dịch COVID - 19 vẫn đang diễn ra tại quốc gia trên thế giới, tiếp tục tạo nhiều thách thức cho các ngành công nghiệp cũng như xã hội. Công ty đã đánh giá tác động tổng thể tình hình dịch bệnh đối với toàn bộ hoạt động của Công ty, đồng thời thực hiện các biện pháp để hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh đối với nhân viên và các hoạt động của Công ty. Công ty đang tiếp tục theo dõi diễn biến dịch bệnh để có thể ứng phó một cách chủ động, kịp thời và phù hợp.



Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu



Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Thắng
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2021